

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**



**CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
THÁNG 12/2024**

(Theo quy định tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đã được sửa đổi, bổ sung))

MỤC LỤC

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn:	3
1.1. Nội dung định tính:	3
1.2. Nội dung định lượng:	3
2. Cơ cấu vốn tự có:	3
2.1. Nội dung định tính:	3
2.2. Nội dung định lượng:	4
3. Tỷ lệ an toàn vốn:	4
3.1. Nội dung định tính:	4
3.2. Nội dung định lượng:	5
4. Rủi ro tín dụng:	5
4.1. Nội dung định tính:	5
4.2. Nội dung định lượng:	7
5. Rủi ro hoạt động:	9
5.1. Nội dung định tính:	9
5.2. Nội dung định lượng:	11
6. Rủi ro thị trường:	12
6.1. Nội dung định tính:	12
6.2. Nội dung định lượng:	13

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (SAIGONBANK) và công ty con thời điểm 31/12/2024. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư số 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 đã được sửa đổi, bổ sung (Thông tư 41) quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 – Nội dung công bố thông tin).

1. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

1.1. Nội dung định tính

Tại thời điểm 31/12/2024, SAIGONBANK có công ty con được hợp nhất khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất như sau:

Tên công ty	Công ty con/ Công ty liên kết	Được loại trừ khi tính CAR hợp nhất (Y/N)	Hợp nhất/Cộng hợp/Không được hợp nhất
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4104000033, đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 theo mã số mới 0302487767 ngày 18/12/2023.	Công ty con	N	Hợp nhất

1.2. Nội dung định lượng

Tại thời điểm 31/12/2024, SAIGONBANK không có công ty con nào là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm không được hợp nhất vào vốn khi tính Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

2. Cơ cấu vốn tự có

2.1. Nội dung định tính

Tại thời điểm 31/12/2024, SAIGONBANK không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư 41.

2.2. Nội dung định lượng

Báo cáo vốn tự có của ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Cấu phần	Giá trị	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Vốn cấp 1	4.090.744	4.089.832
Vốn cấp 2	128.619	128.619
Các mục giảm trừ khi tính vốn tự có	299.299	
Vốn tự có	3.920.065	4.218.451

3. Tỷ lệ an toàn vốn

3.1. Nội dung định tính

Để giám sát việc tính toán vốn theo Thông tư 41, SAIGONBANK đã thực hiện quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn với phân bổ trách nhiệm theo năm cấp trong tổ chức như sau:

1. Hội đồng Quản trị.
2. Ủy ban Quản lý rủi ro.
3. Tổng Giám đốc
4. Các Hội đồng trực thuộc Tổng Giám đốc:
 - a. Hội đồng quản lý vốn.
 - b. Hội đồng Quản lý tài sản/nợ phải trả (ALCO).
 - c. Hội đồng rủi ro.
5. Ban tính vốn

SAIGONBANK xây dựng “Quy trình tính toán, công bố thông tin, theo dõi, giám sát tỷ lệ an toàn vốn tại SAIGONBANK” như sau:

➤ Việc tính tỷ lệ an toàn vốn của SAIGONBANK được thực hiện trên cơ sở tích hợp các thông tin, dữ liệu đầu vào từ nhiều nguồn khác nhau vào công cụ tính vốn. Các thông tin, dữ liệu đầu vào được SAIGONBANK thu thập, tổng hợp từ hệ thống Symbols, từ hồ sơ cấp tín dụng và hồ sơ giao dịch của khách hàng, từ hệ thống Reuters, hệ thống thông tin tín dụng CIC, website của NHNN,...được kiểm tra đối chiếu và xác nhận của các Đơn vị có liên quan trước khi đưa vào công cụ tính vốn.

➤ Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả tính toán tỷ lệ an toàn vốn, trong đó SAIGONBANK xác lập ngưỡng cảnh báo sớm đối với tỷ lệ an toàn vốn, ngưỡng cảnh báo sớm đối với các loại tài sản tính theo rủi ro; theo dõi tốc độ suy giảm tỷ lệ an toàn vốn; lập kế hoạch hành động phù hợp để cải thiện tỷ lệ an toàn vốn trong

trường hợp tỷ lệ an toàn vốn bị suy giảm phù hợp quy định và khẩu vị rủi ro của SAIGONBANK trong từng thời kỳ.

🚦 Kế hoạch vốn để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định:

➤ Tại thời điểm công bố thông tin, tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng là 14,84% (tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất) và 13,53% (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ), đáp ứng tỷ lệ CAR theo quy định hiện hành.

➤ Để duy trì Tỷ lệ an toàn vốn trên mức quy định của Ngân hàng Nhà nước, SAIGONBANK xây dựng Kế hoạch vốn như sau:

- Lập kế hoạch vốn dựa trên mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận và khẩu vị rủi ro.
- Xây dựng kế hoạch dự phòng để ứng phó trong trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu suy giảm.
- Phân bổ vốn cho hoạt động kinh doanh dựa trên mức độ rủi ro và mức độ sinh lời nhằm tối ưu hóa việc sử dụng vốn chủ sở hữu.
- Phát triển sản phẩm theo gói nhằm đa dạng hóa dịch vụ, tăng thu từ phí dịch vụ và bù đắp rủi ro của khách hàng mà vẫn cạnh tranh với thị trường.
- Giám sát, kiểm tra định kỳ về Tỷ lệ an toàn vốn.

3.2. Nội dung định lượng: Tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ, %

Cấu phần	Giá trị	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
1. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	26.699.159	26.087.724
2. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	508	508
3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	164.126	168.072
4. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	18.324	18.324
5. Các tỷ lệ an toàn vốn:		
a. Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	14,12%	14,39%
b. Tỷ lệ an toàn vốn	13,53%	14,84%

4. Rủi ro tín dụng

4.1. Nội dung định tính

🚦 Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro tín dụng.

- Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với SAIGONBANK.

- Chính sách quản lý rủi ro tín dụng được quy định cho toàn bộ quá trình từ xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và của SAIGONBANK. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng gồm:

+ Chất lượng tín dụng, lợi nhuận và tốc độ tăng trưởng tín dụng là mục tiêu để làm cơ sở cho việc xây dựng chính sách cấp tín dụng cho các đối tượng khách hàng, các sản phẩm tín dụng, các ngành, lĩnh vực kinh tế, khu vực địa lý, đồng tiền cấp tín dụng và thời hạn cấp tín dụng;

+ Hạn mức cấp tín dụng, chính sách lãi suất;

+ Cơ chế xử lý các trường hợp ngoại lệ và các vấn đề khác.

+ Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn.

STT	Tên tổ chức XH độc lập
1	Moody's
2	Standard & Poor's
3	Fitch

+ Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

STT	Phân loại tài sản bảo đảm	Mô tả Tài sản bảo đảm
1	VDF	Giấy tờ có giá do TCTD phát hành
2	DEP	Thẻ tiết kiệm
3	GSJ	Vàng
4	GLS, GLT	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh của bên thứ 3
5	VDS	Giấy tờ có giá do NHNN, Chính phủ phát hành
6	SHR	Cổ phiếu
7	TRQ	Chứng khoán do TCKT phát hành
8	DEH	Số dư tài khoản tiền gửi
9	OTS	Tài sản giảm trừ khác

4.2. Nội dung định lượng

✚ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA) theo kết quả xếp hạng tín nhiệm

➤ Tài sản tính theo rủi ro nội bảng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
Trong nước				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	990.115	990.115
Các khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu dưới 03 tháng	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	318.881	318.881
	B+ đến B-	50%	1.849	1.849
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	133.824	133.901
Nước ngoài	AAA đến AA-	20%	1.539	1.539
	A+ đến BBB-	50%	179.964	179.964
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

➤ Tài sản tính theo rủi ro ngoại bảng:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
Trong nước				
Khoản phải đòi có kỳ hạn ban đầu từ 03 tháng trở lên	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến BB-	80%	-	-
	B+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	28.500	28.500
Các khoản phải đòi có kỳ	AAA đến AA-	10%	-	-
	A+ đến BBB-	20%	-	-
	BB+ đến BB-	40%	466.817	466.817

Kỳ hạn gốc	Kết quả xếp hạng	Trọng số rủi ro	Riêng lẻ	Hợp nhất
hạn ban đầu dưới 03 tháng	B+ đến B-	50%	40.000	40.000
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	8.777	8.777
Nước ngoài	AAA đến AA-	20%	-	-
	A+ đến BBB-	50%	-	-
	BB+ đến B-	100%	-	-
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	-	-

📊 Báo cáo tài sản có tính theo rủi ro tín dụng và rủi ro tín dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9, Thông tư 41:

➤ Báo cáo tài sản có tính theo rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng	Riêng lẻ	Hợp nhất
Khoản phải đòi chính phủ	43.107	43.107
Khoản phải đòi định chế tài chính	2.170.266	2.170.342
Khoản phải đòi doanh nghiệp	7.849.505	7.849.505
Khoản cho vay đảm bảo bằng bất động sản	943.965	943.965
Khoản cho vay thế chấp nhà ở	331.846	331.846
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	0	0
Khoản phải đòi Bán lẻ	11.524.100	11.523.839
Nợ xấu	1.509.710	1.509.710
Tài sản khác	2.326.660	1.715.409
Tổng	26.699.159	26.087.724

➤ Báo cáo tài sản có tính theo rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	Riêng lẻ	Hợp nhất
Giao dịch tự doanh	-	-
Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	-	-
Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	508	508
Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41 đã sửa đổi, bổ sung.	-	-
Tổng	508	508

✚ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Tên ngành nghề kinh doanh	RWA	
	Riêng lẻ	Hợp nhất
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.905.688	2.905.688
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.836.534	2.224.107
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.195.022	1.195.022
Xây dựng	2.762.312	2.762.312
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.728.471	3.728.358
Các ngành khác	13.271.133	13.272.237
Tổng	26.699.159	26.087.724

✚ Báo cáo tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư số 41:

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

	Giá trị chịu rủi ro (sau dự phòng)	Giá trị của biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng				Giá trị chịu rủi ro sau giảm thiểu rủi ro tín dụng	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
		Tài sản bảo đảm	Bù trừ số dư nội bảng	Bảo lãnh của bên thứ ba	Sản phẩm phái sinh tín dụng		
Nội bảng							
Riêng lẻ	34.814.449	558.712	2.669.776	-	-	31.268.060	25.707.251
Hợp nhất	34.203.374	559.222	2.669.791	-	-	30.656.637	25.095.816
Ngoại bảng							
Riêng lẻ	1.886.575	7.501	848.125	-	-	1.649.188	991.908
Hợp nhất	1.886.575	7.505	848.110	-	-	1.649.188	991.908

5. Rủi ro hoạt động

5.1. Nội dung định tính

✚ Tóm lược về Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với SAIGONBANK (bao gồm cả rủi ro pháp lý). Rủi ro hoạt động không bao gồm rủi ro danh tiếng và rủi ro chiến lược.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:

- Nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động;
- Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài, mua bảo hiểm, ứng dụng công nghệ;

Các trường hợp phải có kế hoạch duy trì hoạt động liên tục tối thiểu bao gồm:

- Mất tài liệu, cơ sở dữ liệu quan trọng;
- Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố;
- Các sự kiện bất khả kháng (chiến tranh, thiên tai, cháy nổ...).

✚ Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục.

SAIGONBANK xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục trong các trường hợp (Mất tài liệu, thông tin, dữ liệu quan trọng; Hệ thống công nghệ thông tin bị sự cố; Các trường hợp bất khả kháng (thảm họa, thiên tai, cháy nổ...) trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của SAIGONBANK;
- Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
- Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;
- Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
- Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).

5.2. Nội dung định lượng

Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ VNĐ

Cấu phần	4 Quý đầu tiên				4 Quý tiếp theo				4 Quý gần nhất			
Riêng lẻ												
Cấu phần lãi (IC)	211,9	236,9	212,7	208,6	223,1	240,3	206,1	221,3	183,7	225,3	242,4	52,3
Cấu phần dịch vụ (SC)	68,5	47,6	37,4	36,9	34,4	31,3	30,8	193,6	48,6	44,4	67,7	76,2
Cấu phần ngoại hối (FC)	16,2	9,1	6,3	16,2	17,2	6,1	0,9	9,4	4	4,5	1,1	9,5
Chỉ số kinh doanh (BI)	296,6	293,6	256,5	261,7	274,7	277,7	237,8	424,3	236,4	274,1	311,2	137,9
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	164											
Hợp nhất												
Cấu phần lãi (IC)	212,2	237,2	214,2	211,7	223,4	240,6	206,4	221,6	183,9	225,4	242,6	52,4
Cấu phần dịch vụ (SC)	70,6	49,6	42,8	43,4	40,6	37,2	37,3	200,1	56,3	53,1	74,6	83,6
Cấu phần ngoại hối (FC)	16,2	9,1	6,3	16,2	17,2	6,1	0,9	9,4	4,0	4,5	1,1	9,5
Chỉ số kinh doanh (BI)	299	295,9	263,4	271,3	281,1	283,9	244,6	431,1	244,2	283,0	318,3	145,6
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	168											

6. Rủi ro thị trường

6.1. Nội dung định tính

 Tóm lược Chính sách quản lý rủi ro thị trường.

➤ Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Các loại rủi ro thị trường bao gồm:

- Rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh;
- Rủi ro ngoại hối trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng;
- Rủi ro giá cổ phiếu trên sổ kinh doanh;
- Rủi ro giá hàng hóa trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

➤ Chính sách quản lý rủi ro thị trường bao gồm các nội dung sau đây:

- Chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh, đảm bảo không bị hạn chế về mua, bán hoặc có khả năng phòng ngừa được rủi ro;

- Các hạn mức rủi ro thị trường theo quy định của NHNN về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; các hạn mức được rà soát, đánh giá tối thiểu một năm một lần hoặc vào thời điểm có thay đổi lớn ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;

- Quy trình quản lý trạng thái rủi ro thị trường đảm bảo:

+ Các trạng thái rủi ro thị trường được nhận diện, đo lường, theo dõi, quản lý và giám sát chặt chẽ;

+ Có bộ phận riêng để thực hiện các giao dịch tự doanh, trong đó các giao dịch viên có quyền tự chủ thực hiện các giao dịch trong phạm vi các hạn mức và chiến lược tự doanh; có bộ phận quản lý, hạch toán theo dõi các giao dịch tự doanh và các khoản mục trên sổ kinh doanh;

+ Các trạng thái rủi ro và kết quả đo lường rủi ro được báo cáo cho các cấp thẩm quyền theo quy định về quản lý rủi ro của SAIGONBANK;

+ Tất cả các trạng thái tài chính trên sổ kinh doanh được đo lường và định giá theo giá thị trường hoặc dữ liệu thị trường ít nhất một ngày một lần để xác định mức lỗ, lãi và trạng thái rủi ro thị trường;

+ Các dữ liệu thị trường đầu vào phải được thu thập tối đa từ nguồn phù hợp với thị trường và thường xuyên được soát xét lại tính phù hợp của các dữ liệu thị trường đầu vào.

- Các quy định về điều kiện, tiêu chí ghi nhận các khoản mục trên sổ kinh doanh và chuyển các khoản mục giữa sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo quy định của

pháp luật;

- Các phương pháp đo lường rủi ro thị trường (trong đó mô tả đầy đủ các giả định và các tham số được sử dụng); các phương pháp đo lường rủi ro thị trường được rà soát, đánh giá hàng năm hoặc khi có thay đổi bất thường ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;

- Quy trình giám sát các trạng thái rủi ro và việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường theo chiến lược tự doanh của SAIGONBANK.

 Tóm lược Chiến lược tự doanh.

Chiến lược tự doanh của SAIGONBANK xây dựng theo hướng đảm bảo tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, giảm thiểu rủi ro tối đa cho Ngân hàng. Việc xây dựng doanh mục kinh doanh theo hướng xem xét các yếu tố tác động đến cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp mang đến lợi nhuận tối đa cho SAIGONBANK đồng thời kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phép. Thực hiện chiến lược tự doanh góp phần gia tăng thị phần kinh doanh, nâng cao uy tín của SAIGONBANK trên thị trường cũng như kết hợp bán chéo các sản phẩm khác.

 Danh mục sổ kinh doanh.

STT	Danh mục sổ kinh doanh
1	Giao dịch tự doanh (không bao gồm giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các mục của Bảng cân đối tài sản)
2	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính để phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này
3	Giao dịch để thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh phát hành công cụ tài chính
4	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch tự doanh

6.2. Nội dung định lượng: Báo cáo vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Đơn vị tính: Triệu VNĐ

Riêng lẻ	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	18.324	18.324
Rủi ro lãi suất	-	0	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	0	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	0	-
Rủi ro ngoại hối	-	18.324	18.324

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 12/2024

Hợp nhất	Vốn cho rủi ro chung	Vốn cho rủi ro cụ thể	Tổng
Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	-	18.324	18.324
Rủi ro lãi suất	-	0	-
Rủi ro giá cổ phiếu	-	0	-
Rủi ro giá hàng hóa	-	0	-
Rủi ro ngoại hối	-	18.324	18.324